Chi tiết mã HS 9401.20.10

Mã HS	9401.20.10
Mô tả hàng hóa	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng / - Ghế dùng cho xe có động cơ: / - - Của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 21:15:30
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/94012010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18496
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N18496
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18496
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MM, PH)	0% (trừ MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E17800
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17729
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17729
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17729
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17729
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17729
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17729
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E17785
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17785
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17785

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17785
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17785
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17785
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17786
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17786
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17786
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17786
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17786
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17786
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17791
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17748
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F17743
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G17743
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H17743
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I17743
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J17743
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K17743
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17789
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17789
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17789
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17789
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17789
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17789
VCFTA	2022	2022	5	VC!D17851
VCFTA	2023	2023	3	VC!E17851
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17851

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17851
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17851
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17851
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D17829
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E17829
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F17829
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17829
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17829
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17829
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D17822
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E17822
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F17822
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G17822
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H17822
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I17822
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D17852
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17852
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17852
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17852
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17852
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17852
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D17851
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17851
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17851
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17851
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17851

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17851
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17945
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17945
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17945
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17945
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17945
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17945
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17945
RCEP A	2022	2022	25	RCEPT-A!D17814
RCEP A	2023	2023	25	RCEPT-A!E17814
RCEP A	2024	2024	25	RCEPT-A!F17814
RCEP A	2025	2025	25	RCEPT-A!G17814
RCEP A	2026	2026	25	RCEPT-A!H17814
RCEP A	2027	2027	25	RCEPT-A!I17814
RCEP B	2022	2022	25	B!D17814
RCEP B	2023	2023	25	B!E17814
RCEP B	2024	2024	25	B!F17814
RCEP B	2025	2025	25	B!G17814
RCEP B	2026	2026	25	B!H17814
RCEP B	2027	2027	25	B!I17814
RCEP C	2022	2022	25	C!D17812
RCEP C	2023	2023	25	C!E17812
RCEP C	2024	2024	25	C!F17812
RCEP C	2025	2025	25	C!G17812
RCEP C	2026	2026	25	C!H17812
RCEP C	2027	2027	25	C!I17812

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	25	D!D17811
RCEP D	2023	2023	25	D!E17811
RCEP D	2024	2024	25	D!F17811
RCEP D	2025	2025	25	D!G17811
RCEP D	2026	2026	25	D!H17811
RCEP D	2027	2027	25	D!I17811
RCEP E	2022	2022	25	E!D17815
RCEP E	2023	2023	25	E!E17815
RCEP E	2024	2024	25	E!F17815
RCEP E	2025	2025	25	E!G17815
RCEP E	2026	2026	25	E!H17815
RCEP E	2027	2027	25	E!I17815
RCEP F	2022	2022	25	F!D17814
RCEP F	2023	2023	25	F!E17814
RCEP F	2024	2024	25	F!F17814
RCEP F	2025	2025	25	F!G17814
RCEP F	2026	2026	25	F!H17814
RCEP F	2027	2027	25	F!I17814
VIFTA	2024	2024	22,5	VI!F16693
VIFTA	2025	2025	20	VI!G16693
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H16693
VIFTA	2027	2027	15	VI!I16693

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%, RCEP (Phụ lục A) 25%, RCEP (Phụ lục B) 25%, RCEP (Phụ lục C) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, RCEP (Phụ lục F) 25%, ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9401.20 có 2 dòng thuế; dòng 9401.20.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04.	9401.20.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 9401.20.10 có mã Chương 98 tương ứng 9849.40.11 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - Của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9401.20.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9401.20.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18496), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.